

Số: 03/2023/QĐST-DS

Tuy Hòa, ngày 03 tháng 02 năm 2023.

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 18 tháng 01 năm 2023 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 192/2022/TLST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2022.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng TMCP S;

Địa chỉ trụ sở chính: 266 – 268 đường N, phường Y, Quận X, TP. Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: 39 - 41 đường T, phường L, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đ; Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền có ông Nguyễn Tấn L - Trưởng phòng giao dịch Trần Hưng Đạo Ngân hàng TMCP S chi nhánh Phú Yên (Văn bản ủy quyền số 1798/2022/QĐ-PL ngày 20/7/2022).

- *Bị đơn*: Vợ chồng ông Nguyễn T, sinh năm 1979 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Khu phố K, phường L, thành phố T, tỉnh Phú Yên

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Vợ chồng ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị B có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền vay còn nợ theo các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

+ Số tiền phải trả theo Hợp đồng tín dụng số 202126265330 ngày 24/09/2021 là: 138.947.766đ (Một trăm ba mươi tám triệu chín trăm bốn mươi

bảy nghìn bảy trăm sáu mươi sáu đồng), trong đó nợ gốc 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng), nợ lãi phát sinh đến hết ngày 18/01/2023 là 8.947.766đ (Tám triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn bảy trăm sáu mươi sáu đồng).

+ Số tiền phải trả theo Hợp đồng tín dụng số 202126416872 ngày 09/11/2021 là: 255.789.256đ (Hai trăm năm mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn hai trăm năm mươi sáu đồng), trong đó nợ gốc 240.000.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng), nợ lãi phát sinh đến hết ngày 18/01/2023 là 15.789.256đ (Mười lăm triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn hai trăm năm mươi sáu đồng).

+ Số tiền phải trả theo Hợp đồng tín dụng số 202126446865 ngày 30/11/2021 là: 213.872.953đ (Hai trăm mười ba triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm năm mươi ba đồng), trong đó nợ gốc 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), nợ lãi phát sinh đến hết ngày 18/01/2023 là 13.872.953đ (Mười ba triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm năm mươi ba đồng).

+ Số tiền phải trả theo Hợp đồng tín dụng số 202226599127 ngày 15/04/2022 là: 629.618.114đ (Sáu trăm hai mươi chín triệu sáu trăm mười tám nghìn một trăm mười bốn đồng), trong đó nợ gốc 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng), nợ lãi phát sinh đến hết ngày 18/01/2023 là 29.618.114đ (Hai mươi chín triệu sáu trăm mười tám nghìn một trăm mười bốn đồng).

Trường hợp vợ chồng ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị B không trả nợ đủ theo yêu cầu thì Ngân hàng TMCP S có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ đối với: quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất thuộc số thửa 167, tờ bản đồ số 24 (đo đạc năm 2013), địa chỉ thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 785350 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên cấp ngày 29/5/2019 cho bà Nguyễn Thị P (ngày 21/6/2019 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đông Hoà xác nhận “tặng cho cho bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1983, CMND số 221172456 và ông Nguyễn T, sinh năm 1979, CMND số 221005343, địa chỉ thường trú: khu phố K, phường L, thành phố T, tỉnh Phú Yên theo hồ sơ số 003878.TA.001) theo hợp đồng thế chấp tài sản số 158/TC-19 ngày 23/7/2019 và các thỏa thuận sửa đổi, bổ sung kèm theo Hợp đồng thế chấp này gồm: thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số BS01/158/TC-19 ngày 09/7/2020; thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số BS02/158/TC-19 ngày 13/4/2021; thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số BS03/158/TC-19 ngày 24/9/2021; thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số BS04/158/TC-19 ngày 09/11/2021; thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số BS05/158/TC-19 ngày 30/11/2021, thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số BS06/158/TC-19 ngày 13/4/2022.

+ Số tiền phải trả cho Ngân hàng TMCP S theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 1675748 ngày 28/01/2021 là 92.340.314đ, trong đó nợ gốc 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*), nợ lãi phát sinh đến hết ngày 18/01/2023 là 12.340.314đ (*Mười hai triệu ba trăm bốn mươi nghìn ba trăm mười bốn đồng*).

+ Số tiền phải trả cho Ngân hàng theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 1335654 ngày 23/8/2019 và Tờ trình cấp thẻ tín dụng cá nhân ngày 04/9/2020 là 80.254.585đ trong đó nợ gốc 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*), nợ lãi phát sinh đến hết ngày 18/01/2023 là 10.254.585đ (*Mười triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn năm trăm tám mươi lăm đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo ngày lập biên bản hoà giải thành (*ngày 19/01/2023*) cho đến khi trả xong nợ gốc, vợ chồng ông T và bà B còn phải trả lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận của các hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa các bên.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ngân hàng TMCP S tự nguyện nộp 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*). (*Đã nộp đủ*).

Về án phí: Vợ chồng ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị B tự nguyện nộp án phí dân sự sơ thẩm là 27.162.000đ (*Hai mươi bảy triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng*).

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền 26.515.000đ (*Hai mươi sáu triệu năm trăm mười lăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007827 ngày 16/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Tuy Hòa;
- Chi cục THADS TP.Tuy Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

Thẩm phán

Lê Xuân Thu